Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 08.01.2021 16:57:39 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 32 QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 07 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX, kỳ họp thứ 19 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số ...48... /STC-QLNS ngày 06/01/2021 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Tây Ninh (*theo các biểu kèm theo quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ Tài chính;
- HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh;
- Website tỉnh;
- Website Sở Tài chính;
- LĐVP; PKTTC; TTCBTH;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

Trúc 09 15

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG MẪU BIỂU KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH PHÊ CHUẨN

Stt	Tên biểu	Nội dung
1	Biểu số 62/CK-NSNN	Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm 2019
2	Biểu số 63/CK-NSNN	Quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2019
3	Biểu số 64/CK-NSNN	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2019
4	Biểu số 65/CK-NSNN	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2019
5	Biểu số 66/CK-NSNN	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2019
6	Biểu số 67/CK-NSNN	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện năm 2019
7	Biểu số 68/CK-NSNN	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2019

UBND TỈNH TÂY NINH Biểu số 62/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**8.739.100**	**12.258.466**	**140,3%**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp *(Thu 100% và thu phân chia)*	6.743.343	7.493.935	111,1%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.992.689	2.061.692	103,5%
	- Bổ sung cân đối	*1.356.731*	*1.356.731*	100,0%
	- Bổ sung có mục tiêu	*635.958*	*704.961*	110,9%
	Trong đó: Vốn ngoài nước	*129.567*	*97.024*	74,9%
3	Thu kết dư		481.736	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang	3.068	2.179.934	71053,9%
5	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách		41.168	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**8.800.000**	**11.624.356**	132,1%
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**8.164.042**	**7.790.638**	**95,4%**
1	Chi đầu tư phát triển	2.491.920	2.465.009	**98,9%**
2	Chi thường xuyên	5.451.538	5.301.354	97,2%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.227	76,7%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	159.400		0,0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.584		0,0%
7	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội		7.600	
8	Chi trả nợ gốc vay đầu tư CSHT		14.448	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**635.958**	**972.631**	152,9%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	142.318	122.651	86,2%
a	Vốn đầu tư phát triển	104.904	89.943	85,7%
b	Vốn sự nghiệp	37.414	32.708	87,4%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	493.640	849.980	172,2%
2.1	Vốn đầu tư phát triển	381.636	639.367	167,5%
a	*Đầu tư các DA từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)*	*127.806*	*95.928*	75,1%
b	*Đầu tư các DA từ nguồn vốn trong nước*	*253.830*	*543.439*	214,1%
2.2	Vốn sự nghiệp	112.004	210.613	**188,0%**
a	*Vốn nước ngoài*	*1.761*	*1.096*	62,2%
b	*Vốn trong nước*	*110.243*	*209.517*	190,1%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**2.792.423**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**68.664**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**60.900**	**634.111**	**1041,2%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**16.815**	**16.815**	100,0%
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**			
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**16.815**	**16.815**	**100,0%**
1	Tăng thu, tiết kiệm chi	4.815	4.448	92,4%
2	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	10.000	10.000	100,0%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
3	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000	2.367	**118,4%**
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**60.900**	**0**	0
I	**Vay để bù đắp bội chi**	60.900		0
II	**Vay để trả nợ gốc**			
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**86.123**	**25.223**	**29,3%**

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN, trong đó:	**8.000.000**	**7.485.300**	**17.455.103**	**15.317.937**	**218,2%**	**204,6%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN, trong đó:**	**8.000.000**	**7.485.300**	**9.603.605**	**7.493.935**	**120,0%**	**100,1%**
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**6.835.300**	**8.065.935**	**7.486.941**	**109,7%**	**109,5%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**490.000**	**490.000**	**456.835**	**456.835**	**93,2%**	**93,2%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*394.980*	*394.980*	*343.697*	*343.697*	*87,0%*	*87,0%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*75.000*	*75.000*	*96.450*	*96.450*	*128,6%*	*128,6%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*20*	*20*				
	- Thuế tài nguyên	*20.000*	*20.000*	*16.689*	*16.689*	*83,4%*	*83,4%*
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**135.000**	**135.000**	**102.285**	**102.285**	**75,8%**	**75,8%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*85.500*	*85.500*	*68.553*	*68.553*	*80,2%*	*80,2%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*46.000*	*46.000*	*30.024*	*30.024*	*65,3%*	*65,3%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	*3.500*	*3.500*	*3.709*	*3.709*	*106,0%*	*106,0%*
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**470.000**	**470.000**	**708.136**	**708.136**	**150,7%**	**150,7%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*125.800*	*125.800*	*152.641*	*152.641*	*121,3%*	*121,3%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*342.000*	*342.000*	*549.155*	*549.155*	*160,6%*	*160,6%*
	- Thuế tài nguyên	*2.200*	*2.200*	*6.340*	*6.340*	*288,2%*	*288,2%*
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.600.000**	**1.600.000**	**1.703.240**	**1.703.240**	**106,5%**	**106,5%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*1.348.000*	*1.348.000*	*1.282.661*	*1.282.661*	*95,2%*	*95,2%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*210.000*	*210.000*	*378.428*	*378.428*	*180,2%*	*180,2%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*5.000*	*5.000*	*3.779*	*3.779*	*75,6%*	*75,6%*
	- Thuế tài nguyên	*37.000*	*37.000*	*38.372*	*38.372*	*103,7%*	*103,7%*
5	Thuế thu nhập cá nhân	**710.000**	**710.000**	**776.677**	**776.677**	**109,4%**	**109,4%**
6	Thuế bảo vệ môi trường	**705.000**	**262.300**	**619.165**	**230.984**	**87,8%**	**88,1%**
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	**325.000**	**325.000**	**426.222**	**426.222**	**131,1%**	**131,1%**
8	Thu phí, lệ phí	**460.000**	**388.000**	**498.308**	**431.886**	**108,3%**	**111,3%**
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*72.000*		*71.305*	*4.883*	*99,0%*	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	*388.000*	*388.000*	*427.003*	*427.003*	*110,1%*	*110,1%*
-	*Phí và lệ phí huyện*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường*						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	**8.000**	**8.000**	**11.198**	**11.198**	**140,0%**	**140,0%**
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	**290.000**	**290.000**	**339.075**	**339.075**	**116,9%**	**116,9%**
12	Thu tiền sử dụng đất	**360.000**	**360.000**	**495.629**	**495.629**	**137,7%**	**137,7%**
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	**1.515.000**	**1.515.000**	**1.653.648**	**1.653.648**	**109,2%**	**109,2%**
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	**21.000**	**21.000**	**32.387**	**23.832**	**154,2%**	**113,5%**
16	Thu khác ngân sách	**230.000**	**230.000**	**230.982**	**115.146**	**100,4%**	**50,1%**
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	**21.000**	**21.000**	**5.333**	**5.333**	**25,4%**	**25,4%**
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	**10.000**	**10.000**	**4.402**	**4.402**	**44,0%**	**44,0%**
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu Hải quan**	**650.000**	**650.000**	**1.530.636**	**1.215**	**235,5%**	**0,2%**
1	*Thuế xuất khẩu*	*9.500*	*9.500*	*3.084*		*32,5%*	
2	*Thuế nhập khẩu*	*74.500*	*74.500*	*154.732*		*207,7%*	
3	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu*			*514*			
4	*Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu*	*541.000*	*541.000*	*1.347.651*		*249,1%*	
5	*Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam*			*821*			
6	*Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện*	*25.000*	*25.000*	*16.532*		*66,1%*	
7	*Thu khác*			*7.303*	*1.215*		
IV	**Thu viện trợ**			**1.255**			
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**481.736**	**481.736**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**2.179.934**	**2.179.934**		

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSĐP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP, trong đó:	**8.800.000**	**5.162.770**	**3.637.230**	**11.624.356**	**6.142.436**	**5.481.920**	**132,1%**	**119,0%**	**150,7%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP, trong đó:**	**8.164.042**	**4.526.812**	**3.637.230**	**7.790.638**	**3.270.871**	**4.519.767**	95,4%	72,3%	124,3%
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**2.116.310**	**375.610**	**2.479.457**	**1.311.265**	**1.168.192**	99,5%	62,0%	311,0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.419.920	2.090.310	329.610	2.293.879	1.172.817	1.121.063	94,8%	56,1%	340,1%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:				2.293.879	1.172.817	1.121.063			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*349.268*	*39.398*	*309.870*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*				*50.091*	*50.091*				
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	2.419.920	2.090.310	329.610	2.293.879	1.172.817	1.121.063	94,8%	56,1%	340,1%
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*252.000*	*91.000*	*161.000*	*216.250*		*216.250*	85,8%		134,3%
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.515.000*	*1.515.000*		*1.386.893*	*869.034*	*517.859*	91,5%	57,4%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				124.000	124.000				
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**2.319.132**	**3.132.406**	**5.301.354**	**1.957.379**	**3.343.975**	**97,2%**	**84,4%**	**106,8%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.179.378*	*546.340*	*1.633.038*	*2.115.637*	*498.337*	*1.617.300*	97,1%	91,2%	99,0%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*34.970*	*33.750*	*1.220*	*31.210*	*30.164*	*1.046*	89,2%	89,4%	85,8%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**	**1.600**		**1.227**	**1.227**		76,7%	76,7%	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**		100,0%	100,0%	
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**	**88.770**	**70.630**						
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**		**58.584**						
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**635.958**	**635.958**		**972.631**	**818.699**	**153.932**	**152,9%**	**128,7%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**142.318**		**122.651**	**13.441**	**109.210**	**86,2%**	**9,4%**	
	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	23.618		22.172	2.535	19.637	93,9%	10,7%	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700		100.479	10.906	89.573	84,6%	9,2%	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**493.640**		**849.980**	**805.258**	**44.722**	**172,2%**	**163,1%**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**2.792.423**	**2.025.371**	**767.052**			

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP, trong đó:	**6.711.932**	**8.727.913**	**130,0%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.344.218**	**1.641.167**	**122,1%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**5.162.770**	**4.089.569**	**79,2%**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.602.850**	**1.936.183**	**74,4%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.576.850	1.812.183	70,3%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	48.099	57.402	119,3%
1.2	Chi khoa học và công nghệ	31.526	50.091	158,9%
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	212.048	173.927	82,0%
1.4	Chi văn hóa thông tin	32.931	27.932	84,8%
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	90	90	100,0%
1.6	Chi thể dục thể thao	8.413	8.735	103,8%
1.7	Chi bảo vệ môi trường	123.155	130.711	106,1%
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.127.200	1.100.527	97,6%
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	12.657	15.453	122,1%
1.10	Chi bảo đảm xã hội	19.300	23.758	123,1%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	753.290		0,0%
II	**Chi thường xuyên**	**2.468.550**	**2.136.711**	**86,6%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	546.340	498.337	91,2%
2	Chi khoa học và công nghệ	33.750	30.164	89,4%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	452.150	411.555	91,0%
4	Chi văn hóa thông tin	55.500	56.894	102,5%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	58.950	57.326	97,2%
6	Chi thể dục thể thao	25.500	17.004	66,7%
7	Chi bảo vệ môi trường	50.440	18.757	37,2%
8	Chi các hoạt động kinh tế	523.045	368.861	70,5%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	308.340	298.184	96,7%
10	Chi bảo đảm xã hội	116.416	81.585	70,1%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**	**1.227**	**76,7%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**100,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**88.770**		**0,0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**2.025.371**	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)													Quyết to					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20
	TỔNG SỐ	**4.210.160**	**1.328.410**	**2.081.008**	**1.600**	**1.000**	**14.655**		**14.655**	**694.718**	**514.443**	**180.275**	**88.770**		**6.142.436**	**1.172.817**	**1.957.379**	**1.227**	**1.000**	**13.441**	
A	**TỈNH QUẢN LÝ**	**4.210.160**	**1.328.410**	**2.081.008**	**1.600**	**1.000**	**14.655**		**14.655**	**694.718**	**514.443**	**180.275**	**88.770**		**6.142.436**	**1.172.817**	**1.957.379**	**1.227**	**1.000**	**13.441**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**4.118.790**	**1.328.410**	**2.081.008**			**14.655**		**14.655**	**694.718**	**514.443**	**180.275**			**4.128.351**	**1.172.817**	**1.957.379**			**13.441**	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh - 405 --> Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	44.988	5.447	38.823			718		718						53.843	24.239	29.483				
2	Sở Ngoại vụ - 411	10.015		3.795						6.220		6.220			4.919		3.764				
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - 412	200.877	523	91.923			1.632		1.632	106.800	100.000	6.800			418.228	523	87.196			1.469	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư - 413	8.041	311	7.730											7.753	245	7.508				
5	Sở Tư pháp - 414	9.210		8.934			22		22	254		254			9.198		8.655			22	
6	Sở Công thương - 416	12.049		12.029			20		20						11.382		10.066			20	
7	Sở Khoa học và Công nghệ - 417	34.545	9.643	24.902											34.436	9.642	23.141				
8	Sở Tài chính - 418	10.488		10.488											10.370		10.363				
9	Sở Xây dựng - 419	11.202		11.182			20		20						10.768		10.701				
10	Sở Giao thông Vận tải - 421	58.530	9.291	26.839			30		30	22.370	22.370				58.306	9.574	25.891			30	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo - 422	447.309	6.108	436.251			4.950		4.950						464.488	6.106	416.618			4.950	
12	Sở Y tế - 423	384.427	84.035	290.367			50		50	9.975		9.975			335.638	43.765	266.304			47	
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội - 424	110.389	4.841	84.327			521		521	20.700		20.700			97.247	4.832	76.376			336	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - 425	95.124	6.558	86.790			150		150	1.626		1.626			93.032	6.523	80.877			143	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường - 426	89.840	1.257	74.145			15		15	14.423	7.323	7.100			64.542	518	57.874			7	
16	Sở Thông tin và Truyền thông - 427	40.316	17.257	19.149			3.910		3.910						39.896	17.030	18.869			3.890	
17	Sở Nội vụ - 435	38.279		37.769			510		510						38.028		35.503			508	
18	Thanh tra tỉnh - 437	6.816		6.816											6.685		6.467				
19	Đài Phát thanh truyền hình - 441	62.263		61.963			300		300						62.263		57.389			300	
20	Liên minh Hợp tác xã - 448	3.755		3.076			679		679						3.049		2.435			614	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)													Quyết to						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20
21	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	81.250		81.220			30		30						70.260		69.891			30	
22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh - 510	6.513		6.463			50		50						6.465		6.225			50	
23	Tỉnh đoàn - 511	10.513	2.000	8.339			174		174						10.440	2.081	7.380			169	
24	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh - 512	3.718		3.648			70		70						3.609		3.546			59	
25	Hội Nông dân tỉnh - 513	3.511		3.476			35		35						3.378		3.338			30	
26	Hội Cựu Chiến binh tỉnh - 514	2.444		2.404			40		40						2.287		2.233			40	
27	Liên đoàn Lao động tỉnh - 515	312	160	152											152		152				
28	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật - 516	1.059		1.017			42		42						979		939			40	
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị - 517	434		434											420		420				
30	Hội Văn học Nghệ thuật - 518	2.422		1.871			30		30	521		521			2.285		1.734			30	
31	Hội Nhà báo tỉnh - 520	777		687						90		90			662		573				
32	Hội Luật gia tỉnh - 521	583		583											559		559				
33	Hội Chữ thập đỏ tỉnh - 522	2.385		2.345			40		40						2.227		2.187			40	
34	Hội Người Cao tuổi - 533	549		522			27		27						483		456			27	
35	Hội Người mù - 534																				
36	Hội Đông y - 535	1.385		1.385											1.074		1.074				
37	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin - 536	446		446											423		423				
38	Hội Cựu Thanh niên xung phong - 537	476		476											459		459				
39	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi - 538																				
40	Hội Khuyến học - 539	403		403											403		403				
41	Chi cục Quản lý thị trường - 560 - 1031309	36		36											36		36				
42	Công an Tây Ninh	185.765	113.089	36.360			520		520	35.796		35.796			184.822	113.087	33.981			520	
43	Trại Giam Cây Cầy	327		327											327		327				
44	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	130.656	48.034	82.582			40		40						128.446	46.529	81.877			40	
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	52.762	37.018	15.744											59.284	43.540	15.744				
46	Sư đoàn 5																				
47	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Tây Ninh - 1002265																				
48	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh - 1053828	146		146											2.341	2.195	146				
49	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh - 1053992	188		188											188		188				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)													Quyết to						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20
50	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202	230		230											230		230				
51	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232	531		531											521		521				
52	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398	146		146											146		146				
53	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732	342		342											341		341				
54	BHXH tỉnh Tây Ninh - 1058831	172.071		172.071											172.071		172.071				
55	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh - 1058881	774		744			30		30						774		744			30	
56	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh - 1106849	30		30											30		30				
57	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425																				
58	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564	42		42											42		42				
59	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016	55		55											55		55				
60	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671	3.000		3.000											2.844		2.844				
61	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463	92.954		76.735						16.219		16.219			92.953		76.734				
62	Ban Vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh Tây Ninh - 1028202 - 510																				
63	Ban quản lý Quỹ đền ơn đáp nghĩa tỉnh Tây Ninh - 3027746																				
64	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh																				
65	Báo Tây Ninh - 1028410	134	134												133	133					
66	BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam - 1027965	6.341		6.341											6.341		6.318				
67	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh - 1028012	14.961		14.961											14.927		14.927				
68	Văn phòng Ban An toàn giao thông - 1028058	1.750		1.750											1.609		1.609				
69	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát - 1029511	14.092	583	13.509											12.844	152	12.666				
70	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh - 1030332	20.187		16.268						3.919		3.919			19.728		15.790				
71	Hội Kế hoạch hóa gia đình - 1031322	190		190											1		1				
72	BQL Khu kinh tế tỉnh - 1108987	12.055	19	12.036											11.288	18	11.269				
73	BQL Cửa khẩu quốc tế Xa Mát - 1120729	9		9											9		9				
74	BQL Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài - 1120744	13		13											13		13				
75	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen - 1124305	14.376		14.376											13.884		13.650				
76	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh - 3012218	50		50											124.050		50				
77	Quỹ Phát triển đất tỉnh																				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)													Quyết to						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20
78	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh																				
79	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh - 3015199																				
80	Các tổ chức, các nhân --> Chi hoàn thuế																				
81	Quỹ hỗ trợ Nông dân tỉnh Tây Ninh - 3028051	5.000		5.000											5.000		5.000				
82	Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Tây Ninh - 3028627	633		633											633		633				
83	BQLDA ĐTXD tỉnh - 3013905	193.351	154.814	4.884						33.653	33.653				189.496	138.322	4.884				
84	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Tây Ninh - 3020506	217.189		147.895						69.294		69.294			215.755		146.461				
85	Ban Dân vận Tỉnh ủy																				
86	Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh																				
87	BQLDA ĐTXD Giao thông	882.404	612.404							270.000	270.000				667.743	512.712					
88	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh	59.842	59.842												57.349	57.349					
89	Ban thực hiện dự án tỉnh (PIU)														19	19					
90	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)	87.797	11.700							76.097	76.097				95.521	19.424					
91	Trung tâm Quy hoạch và Giám định chất lượng xây dựng Tây Ninh																				
92	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	6.376	6.376												2.690	2.690					
93	Ban quản lý Khu rừng văn hóa lịch sử Chàng Riệc	1.235	1.235												156	156					
94	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn																				
95	Chi cục Kiểm lâm	6.018	1.018							5.000	5.000				990	990					
96	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh																				
97	UBND thành phố Tây Ninh	27.597	27.597												30.395	30.395					
98	UBND Huyện Hòa Thành	6.731	6.731												6.731	6.731					
99	UBND huyện Châu Thành	69	69												69	69					
100	UBND huyện Dương Minh Châu	546	546												524	524					
101	UBND huyện Trảng Bàng																				
102	UBND huyện Gò Dầu	12.346	12.346												14.324	14.324					
103	UBND huyện Bến Cầu																				
104	UBND huyện Tân Biên	76	76												75	75					
105	UBND huyện Tân Châu																				
106	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	8.000	8.000												8.000	8.000					
107	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	13.320	13.320												2.511	2.511					
108	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	30	30																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)													Quyết to						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20
109	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	60	60												30	30					
110	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	11.480	11.480												11.692	11.692					
111	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	28.895	28.895												11.326	11.326					
112	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	671	671												647	647					
113	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	4.598	4.598												4.403	4.403					
114	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	1.001	1.001												401	401					
115	Các đơn vị khác của tỉnh																				
116	Dự toán chưa phân khai (bao gồm: Nguồn tỉnh hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố --> Trong năm, các huyện, thành phố nộp giảm chi hoàn trả NS cấp tỉnh)																				
117	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất của Công ty TNHH QL – Farms	8.493	8.493												8.493	8.493					
118	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp TN	10.799	10.799												10.799	10.799					
119	Ban liên lạc truyền thống Mặt trận 779	50		50											50		50				
120	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê kông mở rộng	1.900		139						1.761		1.761			1.235		139				
121	Ban quản lý Dự án Quỹ Toàn cầu PC HIV/AIDS	162		162											155		155				
122	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	259		259											223		223				
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	**1.600**			**1.600**										**1.227**			**1.227**			
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	**1.000**				**1.000**									**1.000**				**1.000**		
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**88.770**											**88.770**								
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																				
VI	**CHI ỦY THÁC QUA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**																				
VII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**														**27.496**						
VIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**														**1.969.914**						
IX	**CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT**														**14.448**						
B	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**																				

UBND TỈNH TÂY NINH

STT	Tên đơn vị	án						So sánh (%)												
		MTQG	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	21	22=23+24	23	24	25	26	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
	TỔNG SỐ	**13.441**	**805.258**	**639.367**	**165.891**	**165.944**	**2.025.371**	**145,9%**	**88,3%**	**94,1%**	**76,7%**	**100,0%**	**91,7%**		**91,7%**	**115,9%**	**124,3%**	**92,0%**	**186,9%**	
A	**TỈNH QUẢN LÝ**	**13.441**	**805.258**	**639.367**	**165.891**	**165.944**	**2.025.371**	**145,9%**	**88,3%**	**94,1%**	**76,7%**	**100,0%**	**91,7%**		**91,7%**	**115,9%**	**124,3%**	**92,0%**	**186,9%**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**13.441**	**805.258**	**639.367**	**165.891**	**124.000**	**55.457**	**100,2%**	**88,3%**	**94,1%**			**91,7%**		**91,7%**	**115,9%**	**124,3%**	**92,0%**		
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh - 405 --> Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh						121	119,7%	445,0%	75,9%										
2	Sở Ngoại vụ - 411		1.149		1.149		7	49,1%		99,2%						18,5%		18,5%		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - 412	1.469	328.374	321.574	6.800		667	208,2%	100,0%	94,9%			90,0%		90,0%	307,5%		100,0%		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư - 413							96,4%	78,7%	97,1%										
5	Sở Tư pháp - 414	22	252		252		269	99,9%		96,9%			100,0%		100,0%	99,1%		99,1%		
6	Sở Công thương - 416	20					1.296	94,5%		83,7%			99,8%		99,8%					
7	Sở Khoa học và Công nghệ - 417						1.653	99,7%	100,0%	92,9%										
8	Sở Tài chính - 418						7	98,9%		98,8%										
9	Sở Xây dựng - 419						67	96,1%		95,7%										
10	Sở Giao thông Vận tải - 421	30	22.370	22.370			440	99,6%	103,0%	96,5%			100,0%		100,0%	100,0%	100,0%			
11	Sở Giáo dục và Đào tạo - 422	4.950	18.004	18.004			18.810	103,8%	100,0%	95,5%			100,0%		100,0%					
12	Sở Y tế - 423	47	7.984		7.984		17.538	87,3%	52,1%	91,7%			93,7%		93,7%	80,0%		80,0%		
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội - 424	336	15.147		15.147		556	88,1%	99,8%	90,6%			64,6%		64,6%	73,2%		73,2%		
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - 425	143	1.626		1.626		3.863	97,8%	99,5%	93,2%			95,3%		95,3%	100,0%		100,0%		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường - 426	7	6.000		6.000		143	71,8%	41,2%	78,1%			46,5%		46,5%	41,6%		84,5%		
16	Sở Thông tin và Truyền thông - 427	3.890					107	99,0%	98,7%	98,5%			99,5%		99,5%					
17	Sở Nội vụ - 435	508					2.016	99,3%		94,0%			99,7%		99,7%					
18	Thanh tra tỉnh - 437						218	98,1%		94,9%										
19	Đài Phát thanh truyền hình - 441	300					4.574	100,0%		92,6%			100,0%		100,0%					
20	Liên minh Hợp tác xã - 448	614						81,2%		79,2%			90,4%		90,4%					

STT	Tên đơn vị	án						So sánh (%)												
		MTQG	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	21	22=23+24	23	24	25	26	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
21	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	30					338	86,5%		86,1%			100,0%		100,0%					
22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh - 510	50					190	99,3%		96,3%			100,0%		100,0%					
23	Tỉnh đoàn - 511	169					811	99,3%	104,1%	88,5%			97,0%		97,0%					
24	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh - 512	59					4	97,1%		97,2%			84,9%		84,9%					
25	Hội Nông dân tỉnh - 513	30					10	96,2%		96,0%			85,7%		85,7%					
26	Hội Cựu Chiến binh tỉnh - 514	40					13	93,6%		92,9%			100,0%		100,0%					
27	Liên đoàn Lao động tỉnh - 515							48,7%		100,0%										
28	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật - 516	40						92,4%		92,3%			94,9%		94,9%					
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị - 517							96,7%		96,7%										
30	Hội Văn học Nghệ thuật - 518	30	521		521			94,3%		92,7%			100,0%		100,0%	100,0%				
31	Hội Nhà báo tỉnh - 520		90		90			85,3%		83,4%						99,5%		99,5%		
32	Hội Luật gia tỉnh - 521							95,8%		95,8%										
33	Hội Chữ thập đỏ tỉnh - 522	40						93,4%		93,3%			100,0%		100,0%					
34	Hội Người Cao tuổi - 533	27						87,9%		87,3%			100,0%		100,0%					
35	Hội Người mù - 534																			
36	*Hội Đông y - 535*							77,5%		77,5%										
37	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin - 536							94,9%		94,9%										
38	Hội Cựu Thanh niên xung phong - 537							96,5%		96,5%										
39	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi - 538																			
40	Hội Khuyến học - 539							99,9%		99,9%										
41	Chi cục Quản lý thị trường - 560 - 1031309							100,0%		100,0%										
42	Công an Tây Ninh	520	35.796		35.796		1.438	99,5%	100,0%	93,5%			100,0%		100,0%	100,0%		100,0%		
43	Trại Giam Cây Cầy							100,0%		100,0%										
44	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	40						98,3%	96,9%	99,1%			100,0%		100,0%					
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh							112,4%	117,6%	100,0%										
46	Sư đoàn 5																			
47	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Tây Ninh - 1002265																			
48	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh - 1053828							1599,1%												
49	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh - 1053992							100,0%		100,0%										

STT	Tên đơn vị	án						So sánh (%)													
		MTQG	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	21	22=23+24	23	24	25	26	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
50	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202							100,0%		100,0%										
51	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232							98,1%		98,1%										
52	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398							100,0%		100,0%										
53	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732							99,9%		99,9%										
54	BHXH tỉnh Tây Ninh - 1058831							100,0%		100,0%										
55	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh - 1058881	30						100,0%		100,0%			100,0%		100,0%					
56	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh - 1106849							100,0%		100,0%										
57	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425																			
58	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564							100,0%		100,0%										
59	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016							100,0%		100,0%										
60	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671							94,8%		94,8%										
61	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463		16.219		16.219			100,0%		100,0%						100,0%		100,0%		
62	Ban Vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh Tây Ninh - 1028202 - 510																			
63	Ban quản lý Quỹ đền ơn đáp nghĩa tỉnh Tây Ninh - 3027746																			
64	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh																			
65	Báo Tây Ninh - 1028410							99,5%	99,5%											
66	BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam - 1027965						23	100,0%		99,6%										
67	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh - 1028012						0	99,8%		99,8%										
68	Văn phòng Ban An toàn giao thông - 1028058							91,9%		91,9%										
69	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát - 1029511						26	91,1%	26,1%	93,8%										
70	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh - 1030332		3.919		3.919		19	97,7%		97,1%						100,0%		100,0%		
71	Hội Kế hoạch hóa gia đình - 1031322							0,3%		0,3%										
72	BQL Khu kinh tế tỉnh - 1108987							93,6%	95,1%	93,6%										
73	BQL Cửa khẩu quốc tế Xa Mát - 1120729							100,0%		100,0%										
74	BQL Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài - 1120744							100,0%		100,0%										
75	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen - 1124305						234	96,6%		94,9%										
76	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh - 3012218					124.000		246561,5%		100,0%										
77	Quỹ Phát triển đất tỉnh																			

STT	Tên đơn vị	án						So sánh (%)												
		MTQG	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	21	22=23+24	23	24	25	26	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
78	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh																			
79	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh - 3015199																			
80	Các tổ chức, các nhân --> Chi hoàn thuế																			
81	Quỹ hỗ trợ Nông dân tỉnh Tây Ninh - 3028051							100,0%		100,0%										
82	Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Tây Ninh - 3028627							100,0%		100,0%										
83	BQLDA ĐTXD tỉnh - 3013905		46.291	46.291				98,0%	89,3%	100,0%						137,6%	137,6%			
84	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Tây Ninh - 3020506		69.294		69.294			99,3%		99,0%						100,0%		100,0%		
85	Ban Dân vận Tỉnh ủy																			
86	Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh																			
87	BQLDA ĐTXD Giao thông		155.032	155.032				75,7%	83,7%							57,4%	57,4%			
88	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh							95,8%	95,8%											
89	Ban thực hiện dự án tỉnh (PIU)																			
90	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)		76.097	76.097				108,8%	166,0%											
91	Trung tâm Quy hoạch và Giám định chất lượng xây dựng Tây Ninh																			
92	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng							42,2%	42,2%											
93	Ban quản lý Khu rừng văn hóa lịch sử Chàng Riệc							12,6%	12,6%											
94	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn																			
95	Chi cục Kiểm lâm							16,5%	97,2%											
96	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh																			
97	UBND thành phố Tây Ninh							110,1%	110,1%											
98	UBND Huyện Hòa Thành							100,0%	100,0%											
99	UBND huyện Châu Thành							99,9%	99,9%											
100	UBND huyện Dương Minh Châu							96,0%	96,0%											
101	UBND huyện Trảng Bàng																			
102	UBND huyện Gò Dầu							116,0%	116,0%											
103	UBND huyện Bến Cầu																			
104	UBND huyện Tân Biên							98,9%	98,9%											
105	UBND huyện Tân Châu																			
106	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh							100,0%	100,0%											
107	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành							18,9%	18,9%											
108	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành																			

STT	Tên đơn vị	án						So sánh (%)												
		MTQG	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	21	22=23+24	23	24	25	26	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
109	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu							50,0%	50,0%											
110	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng							101,8%	101,8%											
111	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu							39,2%	39,2%											
112	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu							96,5%	96,5%											
113	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên							95,8%	95,8%											
114	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu							40,1%	40,1%											
115	Các đơn vị khác của tỉnh																			
116	Dự toán chưa phân khai (bao gồm: Nguồn tỉnh hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố --> Trong năm, các huyện, thành phố nộp giảm chi hoàn trả NS cấp tỉnh)																			
117	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất của Công ty TNHH QL – Farms							100,0%	100,0%											
118	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp TN							100,0%	100,0%											
119	Ban liên lạc truyền thống Mặt trận 779							100,0%		100,0%										
120	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê kông mở rộng		1.096		1.096			65,0%		99,9%						62,2%		62,2%		
121	Ban quản lý Dự án Quỹ Toàn cầu PC HIV/AIDS							95,4%		95,4%										
122	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ							86,1%		86,1%										
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**							**76,7%**			**76,7%**									
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**							**100,0%**				100,0%								
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**																			
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																			
VI	**CHI ỦY THÁC QUA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**																			
VII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**					**27.496**														
VIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**						**1.969.914**													
IX	**CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT**					**14.448**														
B	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**																			

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**1.549.162**	**1.344.218**	**204.944**	**0**	**204.944**	**0**	**204.944**	**0**	**2.585.478**	**1.344.218**	**1.241.260**	**0**	**1.241.260**	**747.014**	**369.455**	**124.790**	**167%**	**100%**	**606%**		**606%**		**180%**	
1	Thành phố	35.050	16.901	18.149		18.149		18.149		218.619	16.901	201.718		201.718	147.167	35.181	19.370	624%	100%	1111%		1111%		194%	
2	Hòa Thành	144.020	101.052	42.968		42.968		42.968		278.879	101.052	177.827		177.827	91.873	66.958	18.996	194%	100%	414%		414%		156%	
3	Châu Thành	335.600	304.136	31.464		31.464		31.464		473.160	304.136	169.024		169.024	96.067	49.105	23.852	141%	100%	537%		537%		156%	
4	Dương Minh Châu	179.180	150.041	29.139		29.139		29.139		234.063	150.041	84.022		84.022	39.482	41.169	3.371	131%	100%	288%		288%		141%	
5	Trảng Bàng	184.740	160.278	24.462		24.462		24.462		313.328	160.278	153.050		153.050	96.505	51.259	5.286	170%	100%	626%		626%		210%	
6	Gò Dầu	178.682	173.146	5.536		5.536		5.536		254.517	173.146	81.371		81.371	57.074	23.186	1.111	142%	100%	1470%		1470%		419%	
7	Bến Cầu	214.580	187.854	26.726		26.726		26.726		293.833	187.854	105.979		105.979	42.551	41.927	21.501	137%	100%	397%		397%		157%	
8	Tân Biên	164.530	145.010	19.520		19.520		19.520		316.136	145.010	171.126		171.126	125.749	40.713	4.664	192%	100%	877%		877%		209%	
9	Tân Châu	112.780	105.800	6.980		6.980		6.980		202.942	105.800	97.142		97.142	50.547	19.956	26.639	180%	100%	1392%		1392%		286%	

Ghi chú:

Số bổ sung cân đối tại cột 2 là số bổ sung dự toán đầu năm tại QĐ số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018, chưa bao gồm số điều chỉnh bổ sung cân đối tại QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 28/01/2019

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 68/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán													Quyết							
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm ng				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh p
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+32	29=30+31	30	31	32=33+34
	TỔNG SỐ	**23.618**	**13.804**	**13.804**	**0**	**9.814**	**9.814**	**0**	**118.660**	**91.100**	**91.100**	**0**	**27.560**	**27.560**	**0**	**122.651**	**89.943**	**32.708**	**22.172**	**13.742**	**13.742**	**0**	**8.430**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**3.685**	**0**	**0**	**0**	**3.685**	**3.685**	**0**	**11.266**	**0**	**0**	**0**	**11.266**	**11.266**	**0**	**13.441**	**0**	**13.441**	**2.535**	**0**	**0**	**0**	**2.535**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND & UBND tỉnh	718	0			718	718		0	0			0			0	0	0	0	0			0
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0			0			1.632	0			1.632	1.632		1.469	0	1.469	0	0			0
3	Sở Tư pháp	0	0			0			22	0			22	22		22	0	22	0	0			0
4	Sở Công thương	0	0			0			20	0			20	20		20	0	20	0	0			0
5	Sở Tài chính	0	0			0			0	0			0			0	0	0	0	0			0
6	Sở Xây dựng	0	0			0			20	0			20	20		0	0	0	0	0			0
7	Sở Giao thông Vận tải	0	0			0			30	0			30	30		30	0	30	0	0			0
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0			0			4.950	0			4.950	4.950		4.950	0	4.950	0	0			0
9	Sở Y tế	0	0			0			50	0			50	50		47	0	47	0	0			0
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	311	0			311	311		210	0			210	210		336	0	336	191	0			191
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0			0			150	0			150	150		143	0	143	0	0			0
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	0	0			0			15	0			15	15		7	0	7	0	0			0
13	Sở Thông tin và Truyền thông	2.360	0			2.360	2.360		1.550	0			1.550	1.550		3.890	0	3.890	2.344	0			2.344
14	Sở Nội vụ	0	0			0			510	0			510	510		508	0	508	0	0			0
15	Đài Phát thanh và Truyền hình	0	0			0			300	0			300	300		300	0	300	0	0			0
16	Liên minh Hợp tác xã	0	0			0			679	0			679	679		614	0	614	0	0			0
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	0	0			0			50	0			50	50		50	0	50	0	0			0
18	Tỉnh đoàn	0	0			0			174	0			174	174		169	0	169	0	0			0
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	0	0			0			70	0			70	70		59	0	59	0	0			0
20	Hội Nông dân tỉnh	0	0			0			35	0			35	35		30	0	30	0	0			0
21	Hội Cựu chiến binh tỉnh	0	0			0			40	0			40	40		40	0	40	0	0			0

STT	Nội dung (1)	Dự toán													Quyết							
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm ng				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh p
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+32	29=30+31	30	31	32=33+34
22	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	0	0			0			42	0			42	42		40	0	40	0	0			0
23	Hội Văn học nghệ thuật	0	0			0			30	0			30	30		30	0	30	0	0			0
24	Hội Chữ thập đỏ	0	0			0			40	0			40	40		40	0	40	0	0			0
25	Hội Người cao tuổi	0	0			0			27	0			27	27		27	0	27	0	0			0
26	Văn phòng Tỉnh ủy	0	0			0			30	0			30	30		30	0	30	0	0			0
27	Công an tỉnh Tây Ninh	0	0			0			520	0			520	520		520	0	520	0	0			0
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	0	0			0			40	0			40	40		40	0	40	0	0			0
29	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	0	0			0			30	0			30	30		30	0	30	0	0			0
30	Bộ Tài chính	296	0			296	296		0	0			0			0	0	0	0	0			0
II	**Ngân sách huyện**	**19.933**	**13.804**	**13.804**	**0**	**6.129**	**6.129**	**0**	**107.394**	**91.100**	**91.100**	**0**	**16.294**	**16.294**	**0**	**109.210**	**89.943**	**19.268**	**19.637**	**13.742**	**13.742**	**0**	**5.895**
1	Thành phố Tây Ninh	97	0			97	97		19.273	18.270	18.270		1.003	1.003		8.501	7.720	781	97	0			97
2	Thị xã Hòa Thành	231	0			231	231		20.837	17.670	17.670		3.167	3.167		18.153	16.826	1.326	177	0			177
3	Huyện Châu Thành	5.253	3.779	3.779		1.474	1.474		18.782	17.670	17.670		1.112	1.112		24.762	22.157	2.605	5.267	3.814	3.814		1.453
4	Huyện Dương Minh Châu	128	0			128	128		3.251	2.150	2.150		1.101	1.101		1.121	0	1.121	127	0			127
5	Thị xã Trảng Bàng	1.896	1.312	1.312		584	584		3.521	0			3.521	3.521		5.882	1.358	4.524	1.925	1.358	1.358		567
6	Huyện Gò Dầu	143	0			143	143		1.016	0			1.016	1.016		911	0	911	127	0			127
7	Huyện Bến Cầu	1.989	1.303	1.303		686	686		19.512	17.670	17.670		1.842	1.842		19.794	17.456	2.338	1.900	1.303	1.303		597
8	Huyện Tân Biên	2.753	1.949	1.949		804	804		2.007	0			2.007	2.007		4.464	1.949	2.515	2.737	1.949	1.949		788
9	Huyện Tân Châu	7.443	5.461	5.461		1.982	1.982		19.196	17.670	17.670		1.526	1.526		25.624	22.477	3.147	7.282	5.318	5.318		1.964

STT	Nội dung (1)	t toán									So sánh (%)								
		ghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		
		phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
		Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
A	B	33	34	42=43+46	43=44+45	44	45	46=47+48	47	48	49=25/1	50=26/2	51=27/3	52=28/4	53=29/5	54=32/8	58=42/18	59=43/19	60=46/22
	TỔNG SỐ	**8.430**	**0**	**100.479**	**76.201**	**76.201**	**0**	**24.278**	**24.278**	**0**	**86,2%**		**87,5%**	**93,9%**		**85,9%**	**84,7%**		**88,1%**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**2.535**	**0**	**10.906**	**0**	**0**	**0**	**10.906**	**10.906**	**0**	**89,9%**		**89,9%**	**68,8%**		**68,8%**	**96,8%**		**96,8%**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND & UBND tỉnh			0	0			0			0,0%		0,0%	0,0%		0,0%			
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			1.469	0			1.469	1.469		90,0%		90,0%				90,0%		90,0%
3	Sở Tư pháp			22	0			22	22		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
4	Sở Công thương			20	0			20	20		99,8%		99,8%				99,8%		99,8%
5	Sở Tài chính			0	0			0											
6	Sở Xây dựng			0	0			0			0,0%		0,0%				0,0%		0,0%
7	Sở Giao thông Vận tải			30	0			30	30		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
8	Sở Giáo dục và Đào tạo			4.950	0			4.950	4.950		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
9	Sở Y tế			47	0			47	47		93,7%		93,7%				93,7%		93,7%
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	191		145	0			145	145		64,6%		64,6%	61,4%		61,4%	69,3%		69,3%
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			143	0			143	143		95,3%		95,3%				95,3%		95,3%
12	Sở Tài nguyên và Môi trường			7	0			7	7		46,5%		46,5%				46,5%		46,5%
13	Sở Thông tin và Truyền thông	2.344		1.546	0			1.546	1.546		99,5%		99,5%	99,3%		99,3%	99,7%		99,7%
14	Sở Nội vụ			508	0			508	508		99,7%		99,7%				99,7%		99,7%
15	Đài Phát thanh và Truyền hình			300	0			300	300		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
16	Liên minh Hợp tác xã			614	0			614	614		90,4%		90,4%				90,4%		90,4%
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh			50	0			50	50		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
18	Tỉnh đoàn			169	0			169	169		97,0%		97,0%				97,0%		97,0%
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh			59	0			59	59		84,9%		84,9%				84,9%		84,9%
20	Hội Nông dân tỉnh			30	0			30	30										
21	Hội Cựu chiến binh tỉnh			40	0			40	40		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%

STT	Nội dung (1)	t toán									So sánh (%)								
		hèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		
		hí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
		Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
A	B	33	34	42=43+46	43=44+45	44	45	46=47+48	47	48	49=25/1	50=26/2	51=27/3	52=28/4	53=29/5	54=32/8	58=42/18	59=43/19	60=46/22
22	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật			40	0			40	40		94,9%		94,9%				94,9%		94,9%
23	Hội Văn học nghệ thuật			30	0			30	30		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
24	Hội Chữ thập đỏ			40	0			40	40		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
25	Hội Người cao tuổi			27	0			27	27		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
26	Văn phòng Tỉnh ủy			30	0			30	30		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
27	Công an tỉnh Tây Ninh			520	0			520	520		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh			40	0			40	40		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
29	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh			30	0			30	30		100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
30	Bộ Tài chính			0	0			0			0,0%		0,0%						
II	**Ngân sách huyện**	**5.895**	**0**	**89.573**	**76.201**	**76.201**	**0**	**13.372**	**13.372**	**0**	**85,8%**	**85,7%**	**85,9%**	**98,5%**	**99,6%**	**96,2%**	**83,4%**	**83,6%**	**82,1%**
1	Thành phố Tây Ninh	97		8.404	7.720	7.720		684	684		43,9%		71,0%				43,6%		68,1%
2	Thị xã Hòa Thành	177		17.976	16.826	16.826		1.150	1.150		86,2%	95,2%	39,0%				86,3%	95,2%	36,3%
3	Huyện Châu Thành	1.453		19.495	18.343	18.343		1.152	1.152		103,0%	103,3%	100,7%	100,3%	100,9%	98,6%	103,8%	103,8%	103,6%
4	Huyện Dương Minh Châu	127		994	0			994	994		33,2%	0,0%	91,2%				30,6%	0,0%	90,3%
5	Thị xã Trảng Bàng	567		3.958	0			3.958	3.958		108,6%	103,5%	110,2%	101,5%	103,5%	97,0%	112,4%		112,4%
6	Huyện Gò Dầu	127		784	0			784	784		78,6%		78,6%				77,1%		77,1%
7	Huyện Bến Cầu	597		17.894	16.153	16.153		1.741	1.741		92,1%	92,0%	92,5%	95,5%	100,0%	87,0%	91,7%	91,4%	94,6%
8	Huyện Tân Biên	788		1.727	0			1.727	1.727		93,8%	100,0%	89,5%	99,4%	100,0%	98,0%	86,1%		86,1%
9	Huyện Tân Châu	1.964		18.342	17.159	17.159		1.183	1.183		96,2%	97,2%	89,7%	97,8%	97,4%	99,1%	95,5%	97,1%	77,5%